

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ Tháng 01 năm 2026
Tháng 01 năm 2026

	Tháng 01 năm 2026 so với			%
	Kỳ gốc (năm 2024)	Tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	106,40	101,78	99,86	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,52	102,80	100,50	102,80
<i>Trong đó: Lương thực</i>	98,99	96,52	101,03	96,52
<i>Thực phẩm</i>	107,18	104,46	100,53	104,46
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	104,61	101,28	99,96	101,28
Đồ uống và thuốc lá	101,22	101,85	99,79	101,85
May mặc, mũ nón và giày dép	102,26	102,87	100,54	102,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	121,22	104,02	99,42	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,45	102,25	100,52	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế	109,56	100,95	100,02	100,95
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	113,96	100,00	100,00	100,00
Giao thông	92,50	95,14	97,51	95,14
Bưu chính viễn thông	99,23	98,29	99,66	98,29
Giáo dục	107,59	103,54	100,01	103,54
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	109,14	103,80	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,37	100,93	99,28	100,93
Đồ dùng và dịch vụ khác	107,61	102,33	100,35	102,33
Chỉ số giá vàng	199,45	169,33	104,71	169,33
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,25	103,41	99,91	103,41